

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, P. Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Bình Định

Điện thoại: 056 3816 2767 Fax: 056 3815 5262

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

Cho năm tài chính 2015

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 974 5081/82 Fax: (04) 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, P. Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Bình Định

Điện thoại: 056 3816 2767 Fax: 056 3815 5262

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2015	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn ("gọi tắt là Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị:

- Ông Lê Hồng Thái	Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 22/10/2015
- Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên HĐQT - Bổ nhiệm ngày 22/10/2015
- Ông Hoàng Quách Việt	Thành viên HĐQT - Bổ nhiệm ngày 22/10/2015
- Bà Trần Thị Quỳnh Yên	Thành viên HĐQT - Bổ nhiệm ngày 22/10/2015
- Ông Phạm Xuân Quốc	Thành viên HĐQT - Miễn nhiệm ngày 02/12/2015
- Ông Nguyễn Quý Hà	Chủ tịch HĐQT - Miễn nhiệm ngày 09/09/2015
- Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên HĐQT - Miễn nhiệm ngày 01/04/2015
- Ông Lê Minh Tiến	Thành viên HĐQT - Miễn nhiệm ngày 09/09/2015
- Ông Huỳnh Tấn Quy Nhơn	Thành viên HĐQT - Miễn nhiệm ngày 09/09/2015
- Ông Trần Hoài Nam	Thành viên HĐQT - Miễn nhiệm ngày 09/09/2015
- Ông Hoàng Quốc Phương	Thành viên HĐQT - Miễn nhiệm ngày 09/09/2015

Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Lê Hồng Thái	Tổng Giám đốc
- Ông Trình Văn Nhất	Phó Tổng Giám đốc thường trực
- Ông Trần Tuấn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lại Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lê Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

- Bà Lê Thị Phê	Trưởng ban
- Ông Lê Văn Sỹ	Ủy Viên - từ chức ngày 01/08/2015
- Ông Phạm Đình Thuật	Ủy Viên - bầu bổ sung ngày 22/10/2015
- Ông Nguyễn Thành Nam	Ủy Viên

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn theo Quyết định số 103/QĐ-HHVN ngày 15/03/2013 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258793, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 23/10/2015. Theo đó:

- Vốn điều lệ : 404.099.500.000 đồng (Bốn trăm lẻ bốn tỷ, không trăm chín mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng).
- Công ty có trụ sở tại: Số 2 đường Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 06 đến trang 28.

4. Tại báo cáo này Ban Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- Báo cáo tài chính năm 2015 đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Bình Định, ngày 04 tháng 03 năm 2016

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN



Tổng giám đốc
Lê Hồng Thái



Số: 34 /2016/BCKT/BCTC/CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015
của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Kính gửi

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn ("Công ty"), được lập ngày 15/01/2016, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lưu ý của kiểm toán viên

Số liệu so sánh năm trước là Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Nha Trang với ý kiến chấp nhận toàn phần. Chúng tôi không đưa ý kiến về báo cáo này.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 10 bản tiếng Việt và 10 bản tiếng Anh, các bản có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn giữ 09 bản tiếng Việt và 09 bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản tiếng Việt và 01 bản tiếng Anh.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tinh

Giấy CNDKHN kiểm toán số:
0132-2013-016-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thành Tuấn

Giấy CNDKHN kiểm toán số:
2541-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		160.651.252.824	165.437.674.380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	52.653.478.625	63.972.749.125
1. Tiền	111		13.653.478.625	6.172.749.125
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.000.000.000	57.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	13.000.000.000	17.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.000.000.000	17.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.865.320.899	77.097.764.962
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	55.063.329.697	67.829.891.025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	34.508.436.028	3.108.560.025
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.008.812.261	9.066.158.708
4. Dự phòng phải thu NH khó đòi (*)	137	V.6	(2.715.257.087)	(2.906.844.796)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	6.199.225.493	6.319.290.122
1. Hàng tồn kho	141		6.199.225.493	6.319.290.122
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		933.227.807	847.870.171
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	933.227.807	847.870.171
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		375.072.941.138	311.630.317.181
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		269.200.000	7.200.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	269.200.000	7.200.000
II. Tài sản cố định	220		235.852.077.939	282.700.685.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	232.569.726.073	279.560.007.982
- Nguyên giá	222		853.597.945.713	842.542.584.719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(621.028.219.640)	(562.982.576.737)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.282.351.866	3.140.677.942
- Nguyên giá	228		5.743.062.311	6.105.184.936
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.460.710.445)	(2.964.506.994)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.713.305.187	1.178.480.729
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	10.713.305.187	1.178.480.729
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		128.075.920.000	27.075.920.000
1. Đầu tư dài hạn khác	253	V.11	128.075.920.000	27.075.920.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		162.438.012	668.030.528
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	162.438.012	668.030.528
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		535.724.193.962	477.067.991.561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.313.779.359	34.566.979.171
I. Nợ ngắn hạn	310		44.313.779.359	34.566.979.171
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	7.067.635.738	3.800.114.693
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.552.759.225	1.212.381.251
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	6.226.834.886	2.595.036.775
4. Phải trả người lao động	314		18.279.793.885	9.061.114.548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.157.667.889	10.836.529.603
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.272.677.795	4.863.451.918
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.756.409.941	2.198.350.383
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		491.410.414.604	442.501.012.390
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	491.410.414.604	442.501.012.390
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404.099.500.000	404.099.500.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.525.265.662	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.785.648.942	38.401.512.390
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		690.965.207	2.606.468.679
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		82.094.683.735	35.795.043.711
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		535.724.193.962	477.067.991.561

Bình Định, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Tổng Giám đốc




Lê Hồng Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	519.218.076.964	490.841.586.329
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.713.557.250	866.095.659
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	517.504.519.714	489.975.490.670
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	364.340.269.422	395.387.866.654
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		153.164.250.292	94.587.624.016
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.524.618.224	4.446.367.067
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	242.038.875	310.897.920
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.7	10.245.781.380	13.239.965.900
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	47.879.889.851	42.062.136.420
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		103.321.158.410	43.420.990.843
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	1.878.280.509	3.724.642.137
12.	Chi phí khác	32	VI.9	626.195.684	1.442.338.368
13.	Lợi nhuận khác	40		1.252.084.825	2.282.303.769
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		104.573.243.235	45.703.294.612
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	22.478.559.501	9.908.250.901
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		82.094.683.735	35.795.043.711
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.032	886
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Bình Định, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Tổng Giám đốc




Lê Hồng Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	104.573.243.235	45.703.294.612
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT	02	61.491.038.797	60.056.547.009
- Các khoản dự phòng	03	(191.587.709)	1.990.456.794
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04	(293.754.054)	(83.373.396)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.528.470.889)	(4.250.590.420)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	158.050.469.380	103.416.334.599
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.767.555.937)	(3.493.638.502)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	120.064.629	(2.881.323.889)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	4.981.522.474	(27.320.713.910)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	420.234.880	174.335.509
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.794.259.526)	(8.698.245.078)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.425.374.061	291.911.199
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.929.437.203)	(1.960.016.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	119.506.412.758	59.528.643.262
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.228.062.827)	(19.612.699.441)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	299.400.000	310.130.909
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(117.000.000.000)	(11.500.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	121.200.000.000	7.608.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(161.000.000.000)	(7.608.000.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	60.000.000.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.528.470.889	3.574.387.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(109.200.191.938)	(27.228.180.767)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
- Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	-	-
- Tiền thu từ đi vay	33	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
- Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.628.587.084)	-

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.628.587.084)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(11.322.366.264)	32.300.462.495
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	63.972.749.125	31.674.673.767
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.095.764	(2.387.137)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	52.653.478.625	63.972.749.125

Bình Định, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



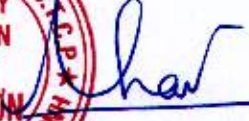
Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc

Lê Hồng Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính 2015****1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn theo Quyết định số 103/QĐ-HHVN ngày 15/03/2013 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258793, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 23/10/2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : **404.099.500.000 đồng (Bốn trăm lẻ bốn tỷ, không trăm chín mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng).**

Công ty có trụ sở tại: Số 02 Phan Chi Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chủ yếu là vận chuyển đường thủy, dịch vụ bến cảng, lưu giữ kho bãi.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng, dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh: Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa phương tiện vận tải bộ;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác: Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng, sửa chữa cầu cảng, gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện: Sản xuất đồ gỗ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Dịch vụ ăn uống;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Cung ứng lương thực, thực phẩm cho tàu biển.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Nha Trang. Số liệu đã được trình bày phân loại lại cho phù hợp Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

- 1.1 Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
- 1.2 Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- 2.1 Tỷ giá hối đoái sử dụng để hạch toán kế toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- 2.2 Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**3.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

3.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**4.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.****4.2 Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu.**

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**5.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

5.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

6.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

6.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước).

6.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
Thiết bị quản lý	03 - 07 năm
Phần mềm vi tính	03 - 05 năm

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
 - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.
 - + Lợi thế kinh doanh: được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/03/2013 của Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 02 năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- 10.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 10.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

11. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp quy định trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	267.409.274	567.425.955
Tiền gửi Ngân hàng	13.386.069.351	5.605.323.170
Các khoản tương đương tiền	39.000.000.000	57.800.000.000
Cộng	52.653.478.625	63.972.749.125
2. Các khoản đầu tư tài chính		
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>13.000.000.000</i>	<i>17.200.000.000</i>
Ngắn hạn	13.000.000.000	17.200.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	13.000.000.000	17.200.000.000
Cộng	13.000.000.000	17.200.000.000
3. Phải thu khách hàng		
	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	55.063.329.697	67.829.891.025
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của KH là các bên liên quan	-	-
Cộng	55.063.329.697	67.829.891.025

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công Ty TNHH MTV Đóng Tàu Nha Trang	-	747.190.673
Doanh nghiệp tư nhân Phú Mỹ	-	1.078.748.150
Công ty CP vận tải biển Hùng Mạnh	200.000.000	618.056.000
Công ty TNHH XD&TM Nam Thắng	2.179.464.400	-
Công ty CP TM&ĐT Việt Quang	6.783.435.200	-
Công ty CP Đầu tư du lịch Ngọc Việt	9.662.396.000	-
Công ty CP Sô đa Chu lai	14.452.000.000	-
Các khách hàng khác	1.231.140.428	664.565.202
Cộng	<u>34.508.436.028</u>	<u>3.108.560.025</u>
5. Phải thu khác		
a. Ngắn hạn	<u>1.008.812.261</u>	<u>9.066.158.708</u>
Bảo hiểm y tế	36.525.598	-
Bảo hiểm thất nghiệp	24.422.895	-
Phải thu tạm ứng	480.362.144	74.062.916
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	188.000.000
Các khoản phải thu khác	467.501.624	8.804.095.792
b. Dài hạn	<u>269.200.000</u>	<u>7.200.000</u>
Ký cược ký quỹ dài hạn	269.200.000	7.200.000
Cộng	<u>1.278.012.261</u>	<u>9.073.358.708</u>
6. Dự phòng phải thu khó đòi		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn dưới 01 năm	512.603.186	672.827.114
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	644.147.086	898.568.534
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	402.021.549	546.071.974
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên	1.156.485.266	789.377.174
Cộng	<u>2.715.257.087</u>	<u>2.906.844.796</u>
7. Hàng tồn kho		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Tổng giá trị hàng tồn kho	<u>6.199.225.493</u>	<u>6.319.290.122</u>
Nguyên liệu, vật liệu	4.888.763.835	5.173.224.879
Chi phí SX, KD dở dang	980.542.820	705.221.104
Hàng hoá	329.918.838	440.844.139
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>6.199.225.493</u>	<u>6.319.290.122</u>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	538.455.211.792	11.491.308.726	290.953.699.891	1.642.364.310	842.542.584.719
- Mua trong kỳ		1.675.088.709	7.837.782.000	51.069.000	9.563.939.709
- XDCB hoàn thành	4.104.501.459		156.198.013		4.260.699.472
- Tăng khác			350.948.142	129.293.000	480.241.142
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2.711.062.014		58.216.173		2.769.278.187
- Giảm khác	-	480.241.142	-	-	480.241.142
Số dư cuối kỳ	539.848.651.237	12.686.156.293	299.240.411.873	1.822.726.310	853.597.945.713
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	374.152.912.387	5.153.927.661	182.439.386.250	1.236.350.439	562.982.576.737
- Khấu hao trong kỳ	35.144.143.330	1.203.064.652	23.999.374.550	164.090.189	60.510.672.721
- Tăng khác			78.782.112	47.531.580	126.313.692
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2.411.018.148		54.011.670	-	2.465.029.818
- Giảm khác		126.313.692		-	126.313.692
Số dư cuối kỳ	406.886.037.569	6.230.678.621	206.463.531.242	1.447.972.208	621.028.219.640
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	164.302.299.405	6.337.381.065	108.514.313.641	406.013.871	279.560.007.982
- Tại ngày cuối kỳ	132.962.613.668	6.455.477.672	92.776.880.631	374.754.102	232.569.726.073

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			
Khoản mục		Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>		<i>6.105.184.936</i>	<i>6.105.184.936</i>
- Tăng khác		1.122.040.000	1.122.040.000
- Giảm khác		1.484.162.625	1.484.162.625
<i>Số dư cuối năm</i>		<i>5.743.062.311</i>	<i>5.743.062.311</i>
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>		<i>2.964.506.994</i>	<i>2.964.506.994</i>
- Khấu hao trong năm		980.366.076	980.366.076
- Tăng khác		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		1.484.162.625	1.484.162.625
<i>Số dư cuối kỳ</i>		<i>2.460.710.445</i>	<i>2.460.710.445</i>
Giá trị còn lại			
- <i>Tại ngày đầu năm</i>		<i>3.140.677.942</i>	<i>3.140.677.942</i>
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>		<i>3.282.351.866</i>	<i>3.282.351.866</i>
10. Tài sản dở dang dài hạn		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Mua sắm TSCĐ</i>		-	<i>359.464.000</i>
<i>Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm 10% trên tổng giá trị xây dựng cơ bản)</i>		<i>10.353.646.229</i>	<i>733.443.637</i>
Nâng cấp, mở rộng kho hàng 09		4.685.386.229	-
Công trình đường nội bộ, bãi hàng, bãi công nghệ (giai đoạn 2)		-	733.443.637
Xe ô tô Lancruiser		2.460.700.000	-
Sửa chữa cầu tàu số 02, 03		3.207.560.000	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang khác</i>		<i>359.658.958</i>	<i>85.573.092</i>
Cộng		10.713.305.187	1.178.480.729
11. Đầu tư dài hạn khác		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>		<i>128.075.920.000</i>	<i>27.075.920.000</i>
-	Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn (*)	1.800.000	18.000.000.000
-	Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải (**)	240.000	7.608.000.000
-	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	146.792	1.467.920.000
-	Ủy thác đầu tư (***)	-	101.000.000.000
Cộng		128.075.920.000	27.075.920.000

Ghi chú các khoản đầu tư dài hạn:

- (*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn: với số tiền: 18 tỷ đồng (1.800.000 CP), chiếm 16,68% vốn điều lệ.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải với số tiền 7.608.000.000 đồng (240.000 cổ phần), chiếm 20% vốn điều lệ.			
(***) Khoản ủy thác đầu tư qua Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Sao vàng được thực hiện theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn và danh mục đầu tư số 48/2015/IID.UT/SAVACAP-QNHON ngày 02/12/2015.			
12.	Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a.</i>	<i>Ngắn hạn</i>	933.227.807	847.870.171
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	933.227.807	847.870.171
<i>b.</i>	<i>Dài hạn</i>	162.438.012	668.030.528
	Chi phí trả trước dài hạn khác	162.438.012	668.030.528
	Cộng	1.095.665.819	1.515.900.699
13.	Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<i>Chi tiết đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả</i>	4.088.879.494	3.472.978.520
	Công ty Cổ phần Petec Bình Định	1.567.940.000	3.472.978.520
	Công ty TNHH VT&DV Hàng Hải Việt Mỹ Kim	1.567.940.000	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư du lịch Ngọc Việt	952.999.494	-
	<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	2.978.756.244	327.136.173
	Cộng	7.067.635.738	3.800.114.693
14.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.036.911.564	185.143.954
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.765.277.714	2.080.977.739
	Thuế Thu nhập cá nhân	424.645.608	328.915.082
	Cộng	6.226.834.886	2.595.036.775
15.	Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Chi phí vận chuyên	5.459.918.650	10.836.529.603
	Hoa hồng môi giới	577.749.239	-
	Chi phí phải trả khác	120.000.000	-
	Cộng	6.157.667.889	10.836.529.603
16.	Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Kinh phí công đoàn	146.092.320	238.925.587
	BHXH, BHYT, BHTN	29.934.310	339.597.214
	Thuế TNCN tạm thu nhân viên	-	4.281.929.116
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.096.651.165	3.000.001
	Cộng	1.272.677.795	4.863.451.918

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, P. Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Bình Định

Mẫu số B09a-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Năm 2015

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	404.099.500.000	-	-	-	2.606.468.679	406.705.968.679
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	35.104.078.504	35.104.078.504
- Tăng khác	-	-	-	-	690.965.207	690.965.207
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	404.099.500.000	-	-	-	38.401.512.390	442.501.012.390
3. Số dư đầu năm nay	404.099.500.000	-	-	-	38.401.512.390	442.501.012.390
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	82.094.683.735	82.094.683.735
- Tăng khác	-	-	4.525.265.662	-	-	4.525.265.662
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(37.710.547.183)	(37.710.547.183)
4. Số dư cuối kỳ này	404.099.500.000	-	4.525.265.662	-	82.785.648.942	491.410.414.604

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ SH	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	0.00%	-	303.122.620.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	86.23%	348.461.860.000	45.339.240.000
- Cổ đông khác	13.77%	55.637.640.000	55.637.640.000
Cộng		404.099.500.000	404.099.500.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	404.099.500.000	404.099.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	404.099.500.000	404.099.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.628.587.084	-

D. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.409.950	40.409.950
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.409.950	40.409.950
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	4.525.265.662	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng hóa	35.089.736.493	41.620.994.929
Doanh thu cung cấp dịch vụ	484.128.340.471	449.220.591.400
Cộng	519.218.076.964	490.841.586.329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2015	Năm 2014
Chiết khấu thương mại	351.387.146	73.729.144
Hàng bán bị trả lại	1.362.170.104	792.366.515
Cộng	1.713.557.250	866.095.659
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	Năm 2015	Năm 2014
	517.504.519.714	489.975.490.670

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	Năm 2015	Năm 2014
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa	33.258.210.509	51.329.293.474
Giá vốn dịch vụ	331.082.058.913	344.058.573.180
Cộng	364.340.269.422	395.387.866.654
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	4.788.870.889	3.058.540.344
Cổ tức lợi nhuận được chia	2.739.600.000	1.056.367.548
Lãi chênh lệch tỷ giá	996.147.335	331.459.175
Cộng	8.524.618.224	4.446.367.067
6. Chi phí hoạt động tài chính		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	182.809.167	277.319.747
Lỗ chênh lệch tỷ giá	59.229.708	33.578.173
Cộng	242.038.875	310.897.920
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
a. Các khoản CP bán hàng phát sinh trong năm	10.245.781.380	13.239.965.900
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí lương cán bộ nhân	7.081.030.302	8.224.448.323
+ Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng môi giới	1.628.336.074	3.466.664.586
- Các khoản chi phí khác	1.536.415.004	1.548.852.991
b. Các khoản CP quản lý phát sinh trong năm	48.071.477.560	42.062.136.420
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí lương cán bộ nhân	19.338.186.937	25.311.972.495
+ Chi phí Tiền thuê đất	7.864.023.388	1.445.794.144
+ Chi phí Khấu hao TSCĐ	3.133.857.817	3.009.934.437
- Các khoản chi phí QLDN khác.	17.735.409.418	12.294.435.344
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(191.587.709)	-
Cộng	58.125.671.231	55.302.102.320
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	272.181.818	310.130.909
Thu nhập khác	1.606.098.691	3.414.511.228
Cộng	1.878.280.509	3.724.642.137

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	Năm 2015	Năm 2014
9. Chi phí khác		
Chi phí bị phạt, truy thu theo biên bản kiểm tra thuế	27.000.000	61.059.658
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	418.225.684	6.523.810
Chi phí khác	180.970.000	1.374.754.900
Cộng	626.195.684	1.442.338.368
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015	Năm 2014
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104.573.243.235	45.703.294.612
2. Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế (2 = a + b)	(2.397.972.778)	(665.790.517)
a. Điều chỉnh tăng	341.627.222	390.577.031
b. Điều chỉnh giảm	(2.739.600.000)	(1.056.367.548)
3. Tổng lợi nhuận chịu thuế (3 = 1 + 2)	102.175.270.457	45.037.504.095
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4 = 3*22%)	22.478.559.501	9.908.250.901
5. Số điều chỉnh giảm thuế TNDN	-	-
6. Thuế TNDN phải nộp (6 = 4 + 5)	22.478.559.501	9.908.250.901
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	82.094.683.735	35.795.043.711
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	82.094.683.735	35.795.043.711
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	40.409.950	40.409.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.032	886
12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.673.373.183	32.961.458.443
Chi phí nhân công	136.139.379.241	141.541.895.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	61.491.038.797	60.056.547.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.712.695.042	155.978.674.339
Chi phí bằng tiền khác	10.620.760.506	9.420.314.032
Cộng	390.637.246.769	399.958.888.914

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không có**VIII. Những thông tin khác****1. Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	52.653.478.625	52.653.478.625
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	90.580.577.986	87.865.320.899

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư ngày 31/12/2015

Phải trả người bán

7.067.635.738

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015:

Đối tượng	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	7.067.635.738	-	7.067.635.738

1.4 Tài sản đảm bảo

- Công ty không phát sinh vay nên không có tài sản đảm bảo.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

2. Thông tin các bên liên quan**a. Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành là Công ty Mẹ với tỷ trọng vốn chiếm 86,23% vốn chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn bắt đầu từ ngày 08/09/2015.

b. Giao dịch với bên liên quan: Không phát sinh**c. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát**

Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2015 đã được chi trả: 1.385.230.000 đồng

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ: không có**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Nha Trang. Số liệu có sự phân loại và trình bày lại một số chỉ tiêu theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

6. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	70.01%	65.32%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	29.99%	34.68%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	8.27%	7.25%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	91.73%	92.75%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	12.09	13.80
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	3.63	4.79
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	3.49	4.60
3. Tỷ suất sinh lời	Năm 2015	Năm 2014
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	20.21%	9.33%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	15.86%	7.31%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	19.52%	9.58%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	15.32%	7.50%

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Bình Định, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn



Đông Giám đốc



Lê Hồng Thái